**PHỤ LỤC 1**

**VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN**

**ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN TRÌNH ĐỘ B1 VÀ B2**

(Kèm thông báo số: /ĐHBK-ĐTSĐH ngày tháng năm 2022)

*(Cập nhật theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Quyết định số 1736/QĐ-ĐHQG ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)*

**1. Chứng chỉ hoặc chứng nhận được công nhân ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ và tiến sĩ theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam.**

Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào tối thiểu đạt bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) đối với trình độ thạc sĩ; đạt tối thiểu đạt bậc 4/6 (tương đương B2 theo CEFR) đối với trình độ tiến sĩ trong thời hạn 02 năm từ ngày tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM cho phép/công nhận.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | **Ngôn ngữ** | **Chứng chỉ** | **Thang điểm tối thiểu** | |
|  | **Bậc 3** | **Bậc 4** |
| 1 | Tiếng Anh | TOEFL iBT | 30 | 46 |
| 2 | IELTS | 4.0 | 5.5 |
| 3 | TOEIC | Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120; Viết: 120. | Nghe: 400; Đọc: 385; Nói: 160; Viết: 150. |
| 4 | Cambridge Assessment English | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill.  Thang điểm: 140 | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm : 160 |
| 5 | TOEFL ITP | 450 | Không áp dụng |
|  | Chứng chỉ/Chứng nhận ngoại ngữ của các CSĐT được ĐHQG-HCM phê duyệt | Áp dụng | Không áp dụng |
| 6 | Chứng chỉ ngoại ngữ của CSĐT được Bộ GD&ĐT công nhận | Áp dụng | Không áp dụng |
| 7 | Tiếng Pháp | CIEP/Alliance française diplomas | TCF: 300  Văn bằng DALF B1  Diplôme de Langue | TCF: 400  Văn bằng DELF B2  Diplôme de Langue |
| 8 | Tiếng Đức | Goethe -Institut  TestDaF | Goethe- Zertifikat B1  TestDaF Bậc 3 | Goethe- Zertifikat B2 |
| 9 | Tiếng Trung | Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK) | HSK Bậc 3 | HSK Bậc 4 |
| 10 | Tiếng Nhật | Japanese Language Proficiency Test (JLPT) | JLPT N4 | JLPT N3 |
| 11 | Tiếng Nga | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному | ТРКИ-1 | ТРКИ-2 |
| 12 | Tiếng Hàn | TOPIK | TOPIK Level 3 | TOPIK Level 4 |

**2. Các trường hợp khác**

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam được miễn đánh giá năng lực ngoại ngữ khi có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng, có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu của một trong các chứng chỉ ngoại ngữ nêu trên. Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.